

MỆNH ĐỀ TÍNH NGỮ

(Relative Clauses / Adjective Clauses)

Mệnh đề tính ngữ (hay mệnh đề quan hệ) là một mệnh đề phụ được dùng để bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ đứng trước nó (gọi là tiền ngữ). Mệnh đề này giúp cung cấp thêm thông tin về người, vật, sự việc, thời gian hoặc nơi chốn.

1. Phân loại Mệnh đề Tính Ngữ

Trong tiếng Anh, mệnh đề tính ngữ được chia làm hai loại chính: Mệnh đề xác định (Defining) và Mệnh đề không xác định (Non-defining).

a. Mệnh đề tính ngữ xác định (Defining Relative Clauses)

Là mệnh đề cần thiết để làm rõ nghĩa cho danh từ đứng trước nó. Nếu bỏ đi, câu sẽ không trọn vẹn ý nghĩa. **Không sử dụng dấu phẩy** ngăn cách với mệnh đề chính.

The man who is talking to the teacher is my uncle.

(Người đàn ông đang nói chuyện với giáo viên là chú của tôi.)

→ Giải thích: Nếu bỏ "who is talking to the teacher", ta không biết "The man" là người nào.

b. Mệnh đề tính ngữ không xác định (Non-defining Relative Clauses)

Là mệnh đề cung cấp thêm thông tin phụ cho một danh từ đã được xác định rõ (như tên riêng, danh từ có tính từ sở hữu hoặc đại từ chỉ định this/that/these/those). Nếu bỏ đi, câu vẫn đủ nghĩa. **Bắt buộc phải có dấu phẩy**.

Mr. Phong, who teaches English, is very dedicated.

(Ông Phong, người dạy tiếng Anh, rất tận tâm.)

→ Giải thích: "Mr. Phong" đã là tên riêng xác định, mệnh đề sau dấu phẩy chỉ bổ sung thêm thông tin.

2. Các Đại từ & Trạng từ Quan hệ (Connectives)

Đại/Trạng từ	Cách sử dụng	Ví dụ minh họa
WHO	Thay cho danh từ chỉ người, làm Chủ ngữ hoặc Tân ngữ.	The girl who won the prize is my sister. (Cô gái người mà giành giải thưởng là em gái tôi.)
WHOM	Thay cho danh từ chỉ người, làm Tân ngữ.	The student whom you met yesterday is very smart. (Học sinh người mà bạn gặp hôm qua rất thông minh.)
WHICH	Thay cho danh từ chỉ vật/sự việc, làm Chủ ngữ/Tân ngữ.	This is the book which I bought last week. (Đây là cuốn sách cái mà tôi đã mua tuần trước.)
THAT	Dùng thay cho Who, Whom, Which trong mệnh đề xác định. (Không dùng sau dấu phẩy và giới từ).	The car that he is driving is new. (Chiếc xe mà anh ấy đang lái thì mới.)
WHOSE	Chỉ sự sở hữu cho cả người và vật. (Whose + Noun)	The boy whose bicycle was stolen is crying. (Cậu bé có chiếc xe đạp bị trộm đang khóc.)
WHERE	Chỉ nơi chốn (= in/on/at which)	Haiphong is the city where I live. (Hải Phòng là thành phố nơi tôi sống.)
WHEN	Chỉ thời gian (= in/on/at which)	I remember the day when we first met. (Tôi nhớ cái ngày khi chúng ta lần đầu gặp nhau.)
WHY	Chỉ lý do (= for which)	

		Tell me the reason why you were late. (Hãy cho tôi biết lý do tại sao bạn đến trễ.)
--	--	---

3. Rút gọn Mệnh đề Quan hệ

Để câu văn ngắn gọn, ta có thể rút gọn mệnh đề quan hệ bằng các cách sau:

- **Dùng V-ing (Hiện tại phân từ):** Khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động.
The man standing at the door is my friend. (Rút gọn của: *who is standing...*)
- **Dùng V-ed/V3 (Quá khứ phân từ):** Khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động.
The books written by this author are popular. (Rút gọn của: *which were written...*)
- **Dùng To-V (Động từ nguyên thể có to):** Khi tiền ngữ có chứa: *the first, the last, the only, so sánh nhất*.
He is the last person to leave the room. (Rút gọn của: *who leaves...*)

4. Giới từ trong Mệnh đề Quan hệ

Khi đại từ quan hệ (whom/which) đóng vai trò làm tân ngữ của giới từ, ta có thể đặt giới từ **trước** đại từ quan hệ (trong văn phong trang trọng) hoặc **cuối** mệnh đề (văn phong giao tiếp).

The house in which I live is very old. (Trang trọng)

The house which/that I live in is very old. (Giao tiếp)

Lưu ý: Không đặt giới từ trước THAT và WHO.